

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cao su Thống Nhất

Ngày 15/01/2024	59,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	7.4%	3.1%

DT thuần
Q4/23

32.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.00 | 22.6%
YoY: ▲ 4.00 | 14.1%

LN thuần
Q4/23

5.25
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.50 | 10.4%
YoY: ▲ 1.90 | 56.6%

LN sau thuế
Q4/23

5.11
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.87 | 20.4%
YoY: ▲ 3.14 | 159%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

29.0%

YoY: +/- ▼ 30.3%

ROE
2023

9.7%

YoY: +/- ▼ 5.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	47,233 - 67,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,151
Số lượng CPLH (CP)	19,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,280
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.31
EPS	1,704
P/E	37.7

DT thuần
2023

130
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 32.6 | 33.0%

LN thuần
2023

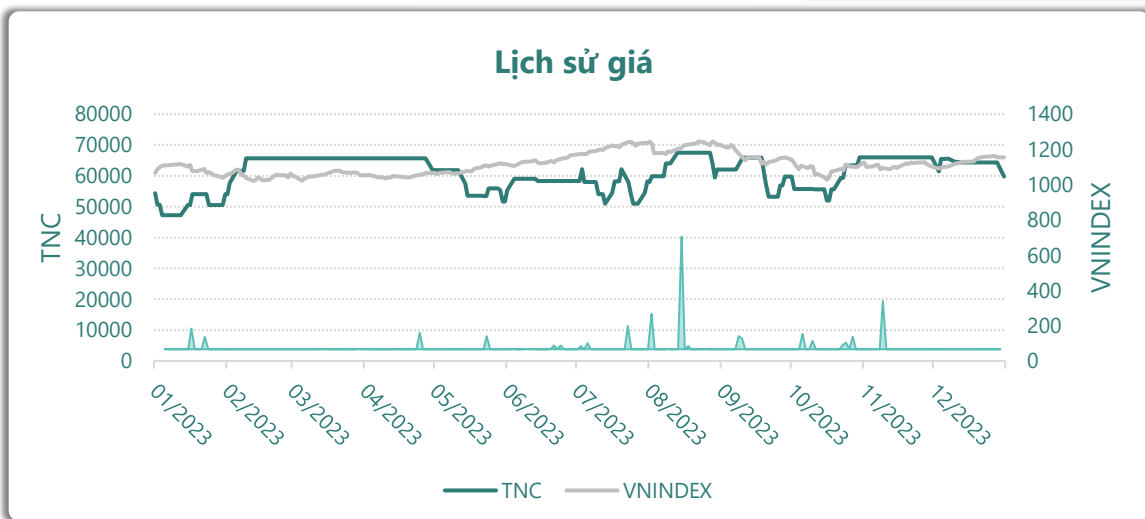
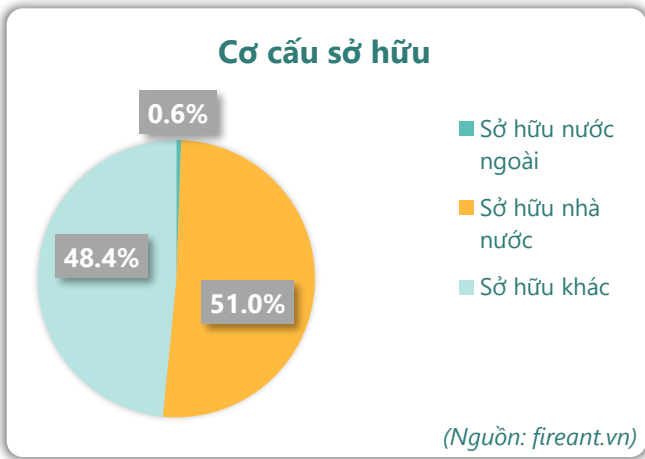
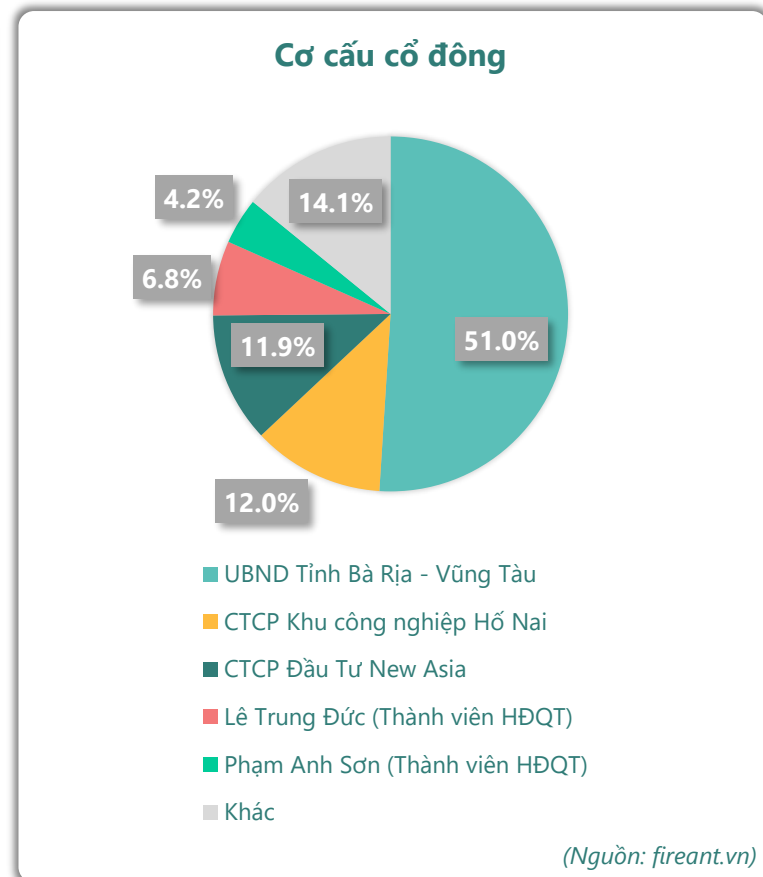
32.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 10.2 | -23.9%

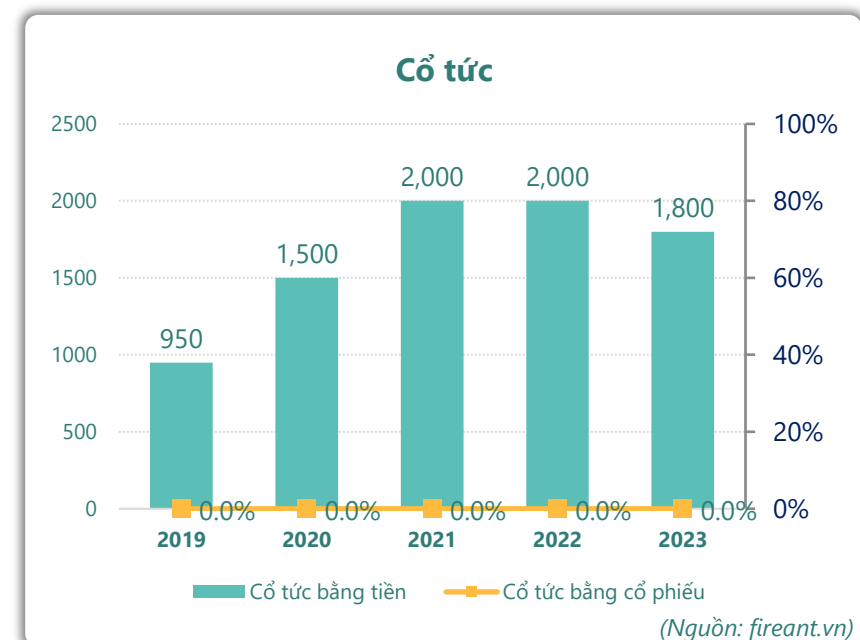
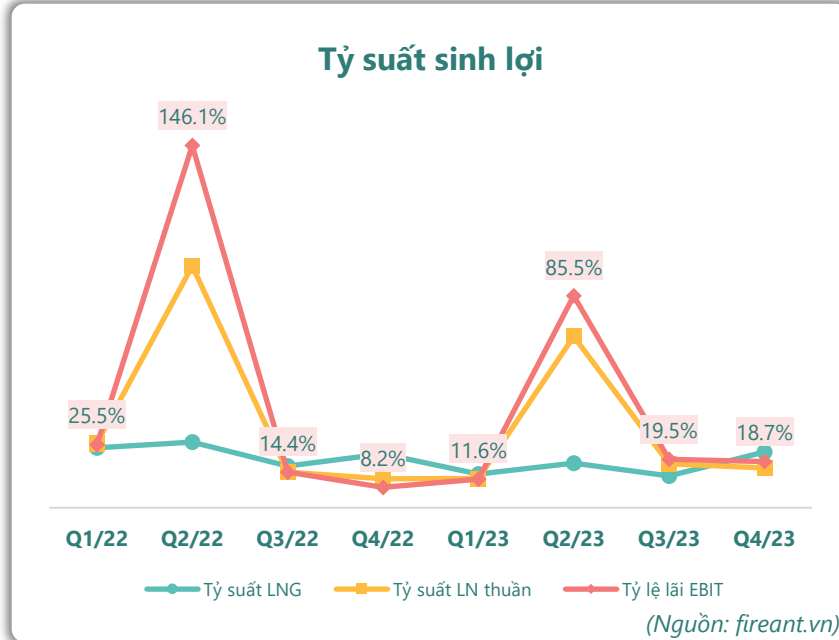
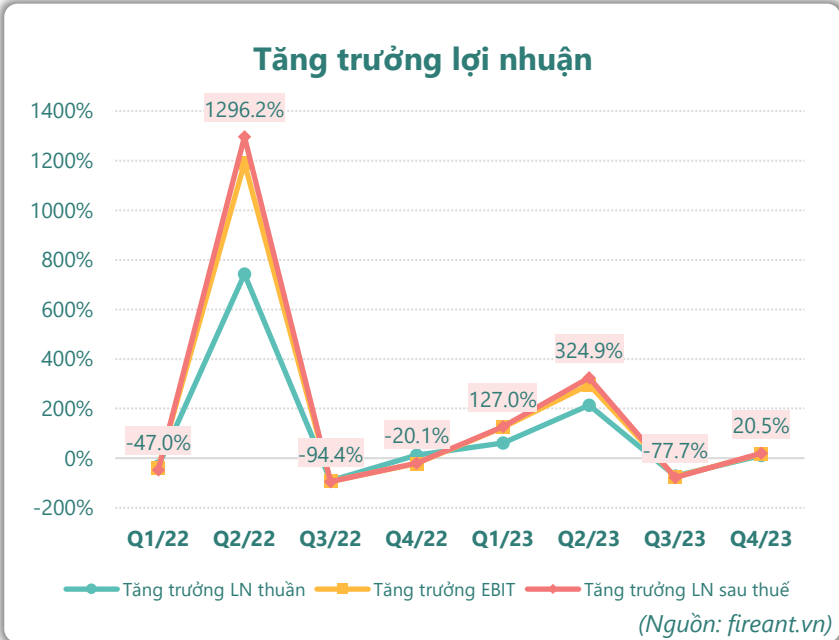
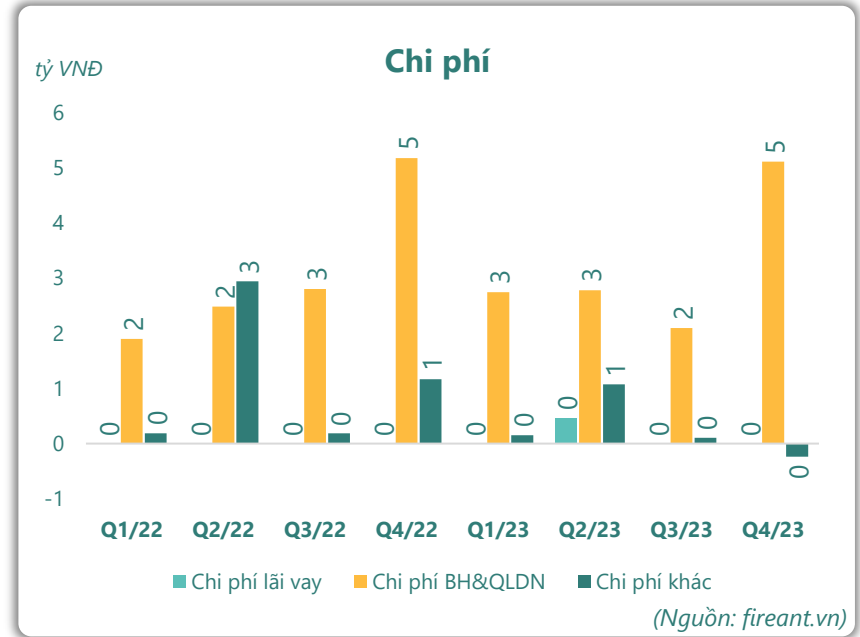
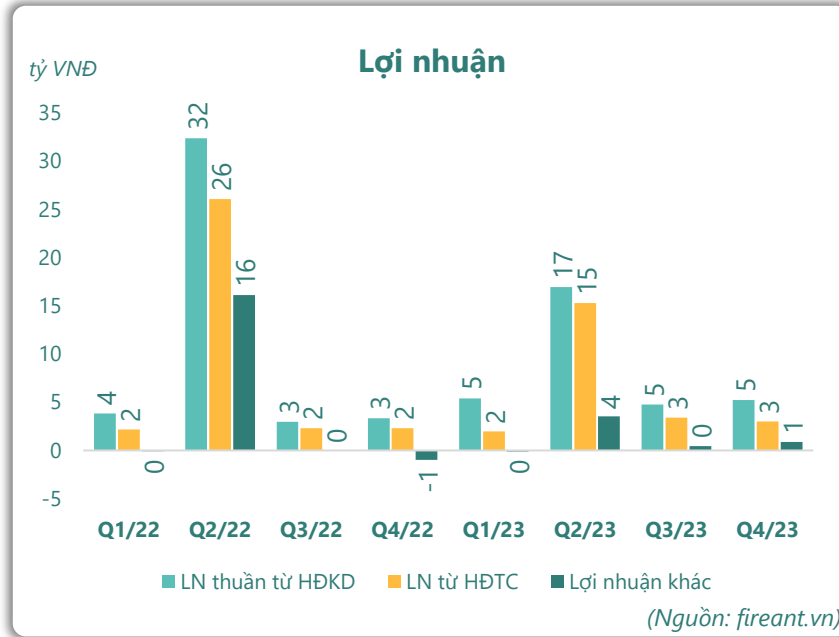
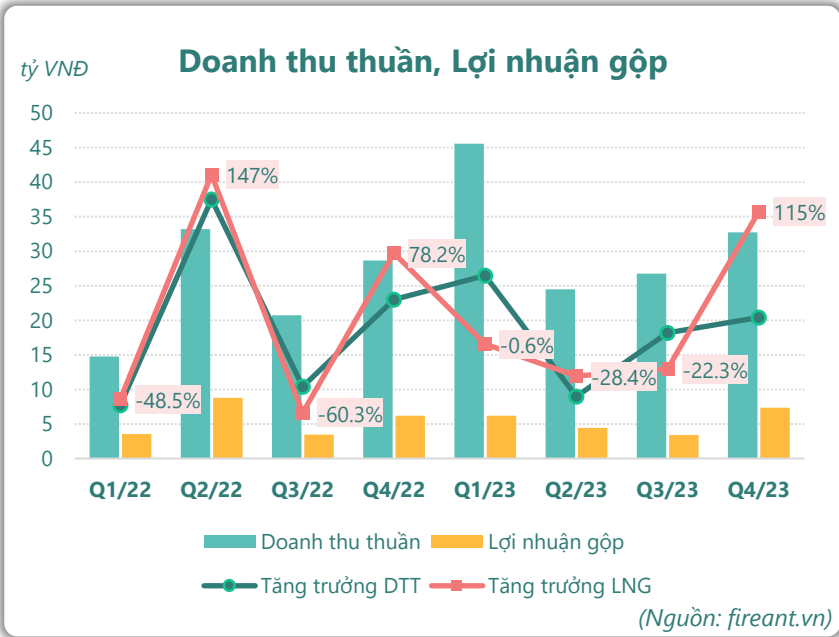
LN sau thuế
2023

32.8
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 19.0 | -36.6%



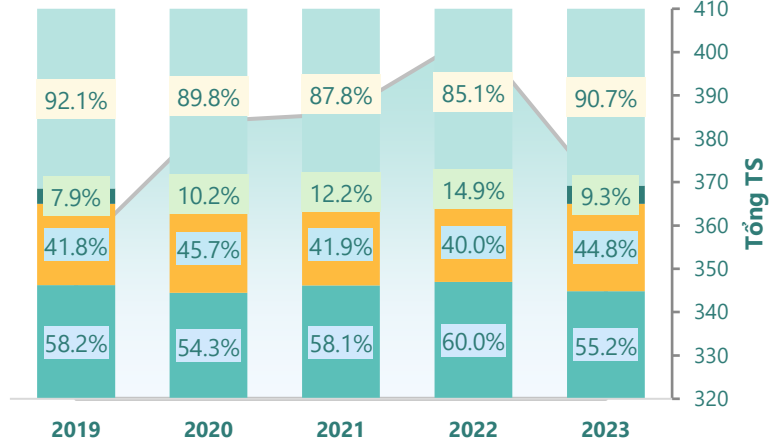
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

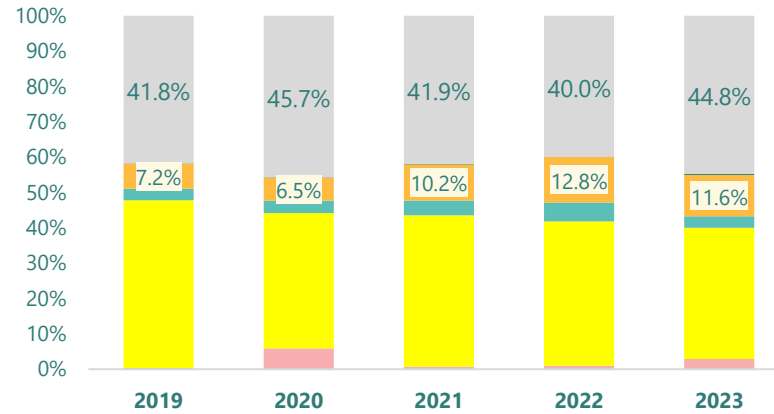
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

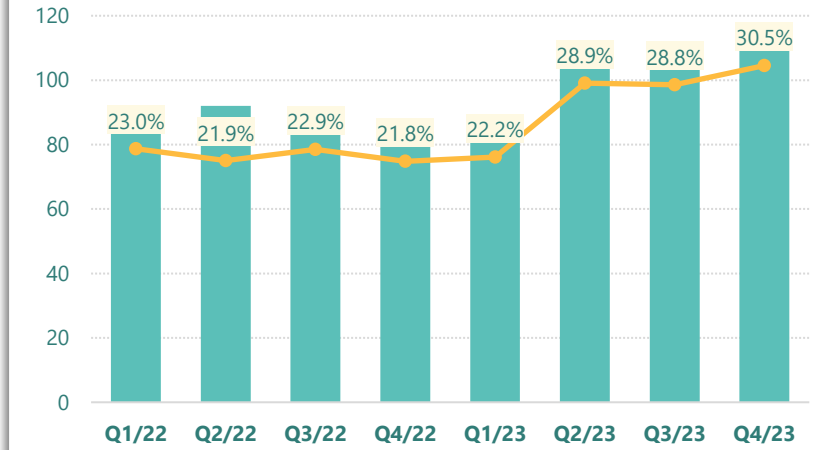


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

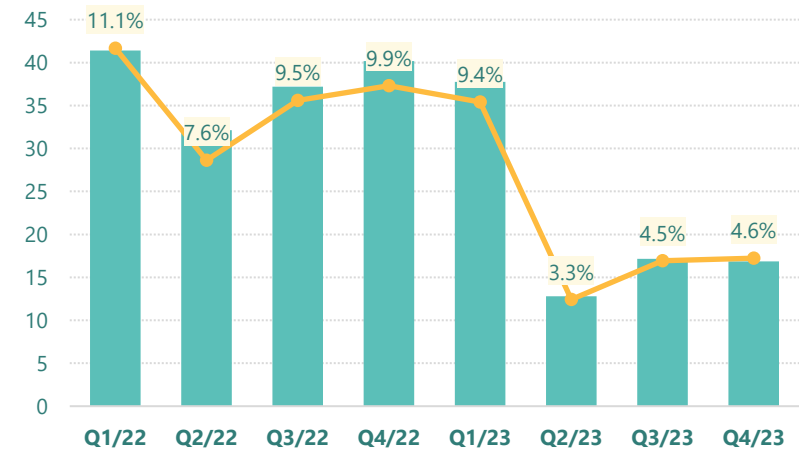


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

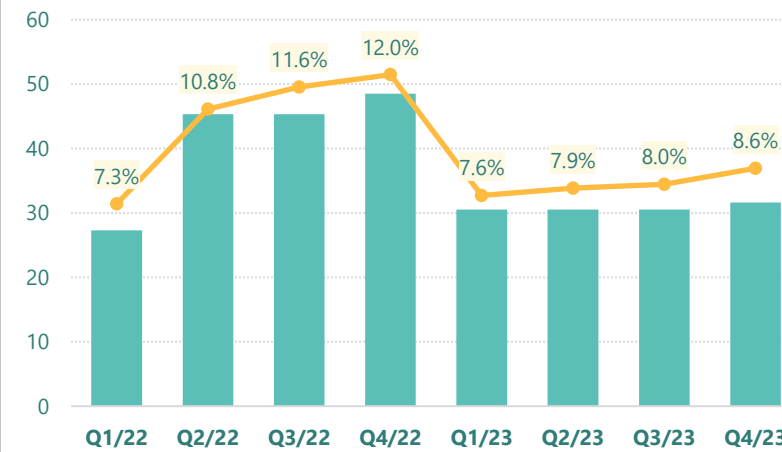


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

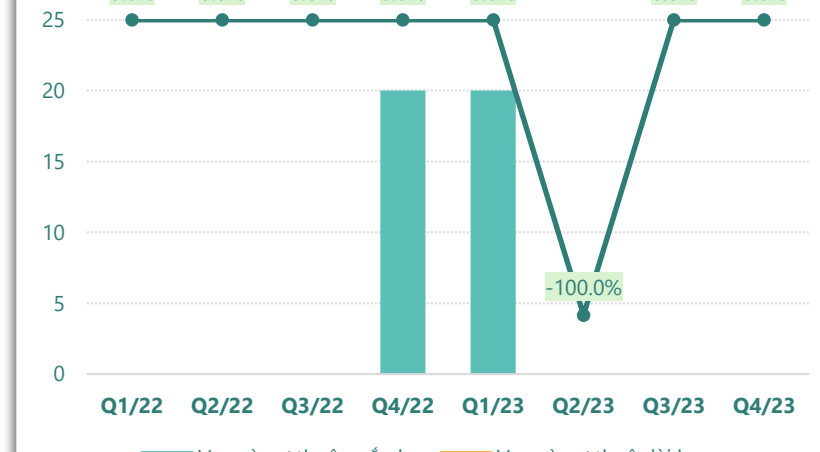


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

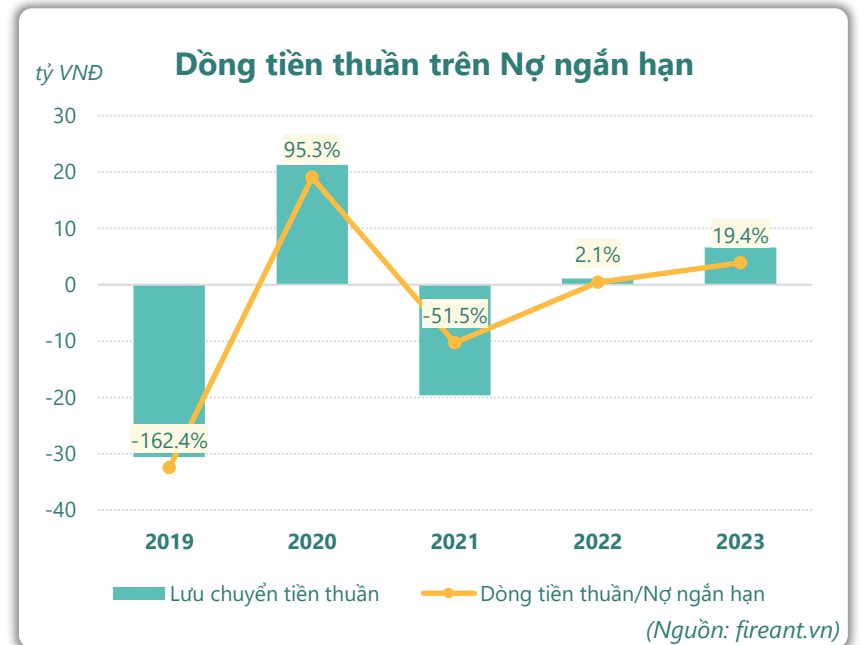
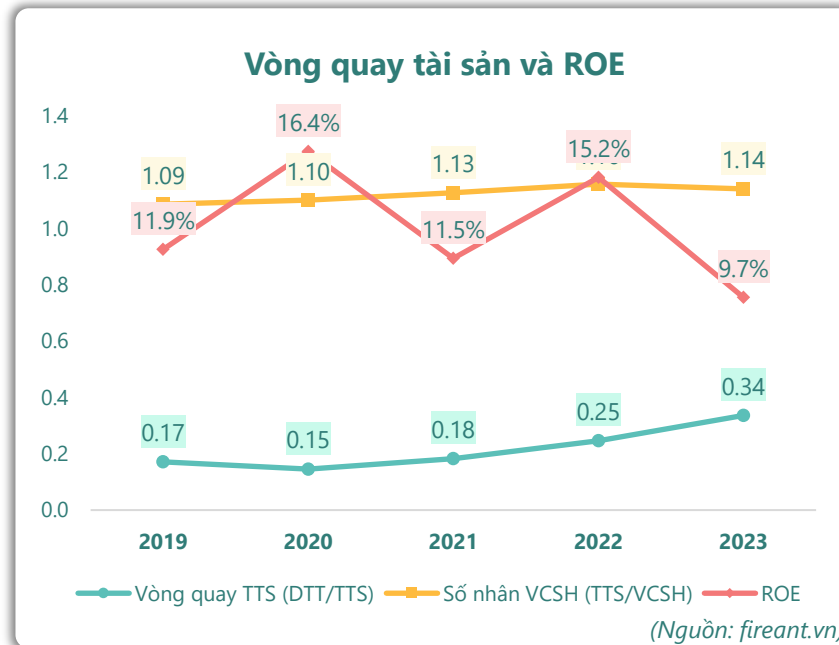
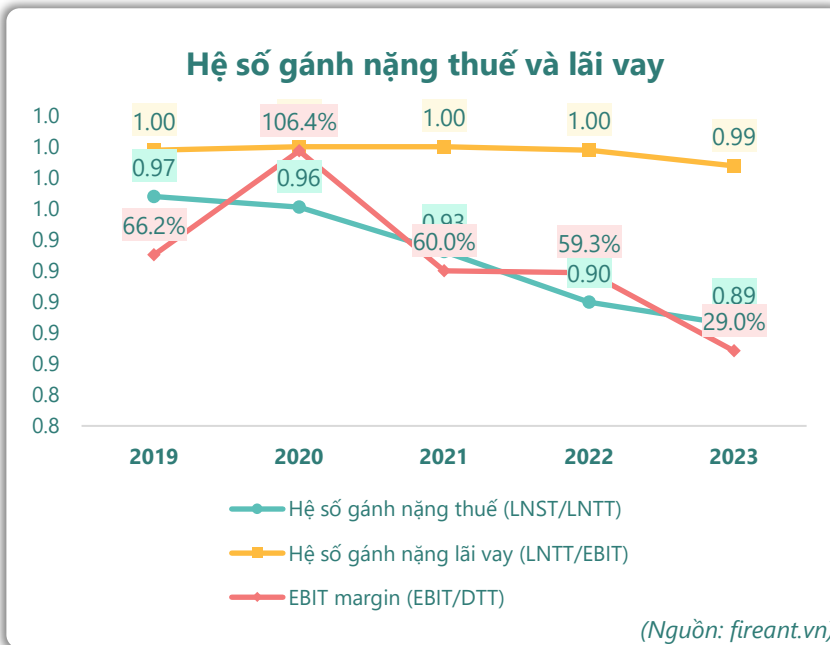
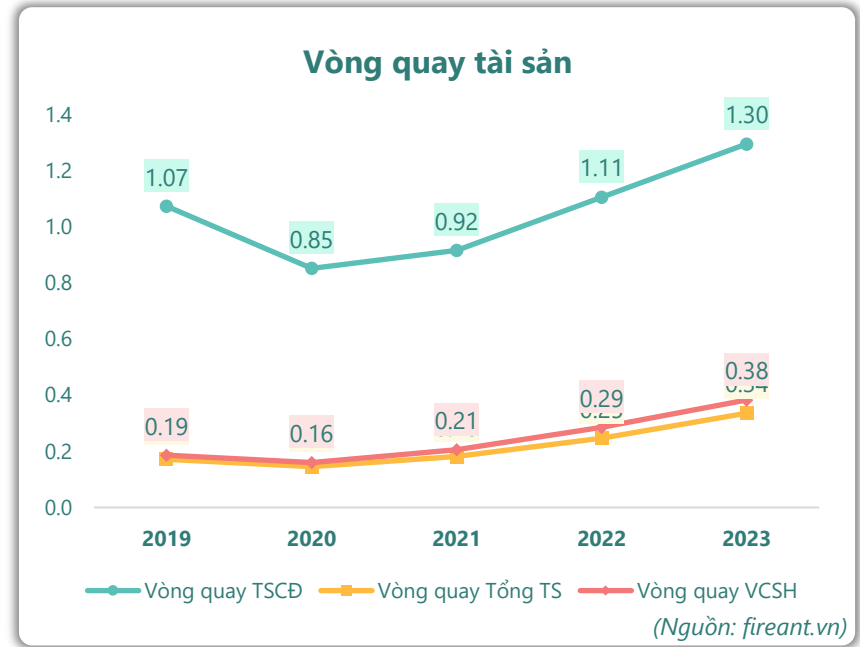
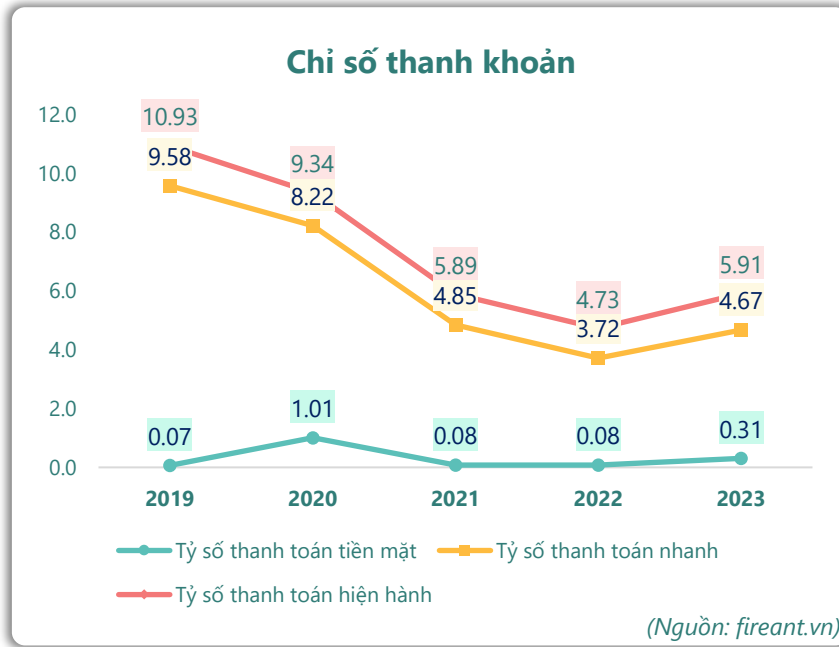
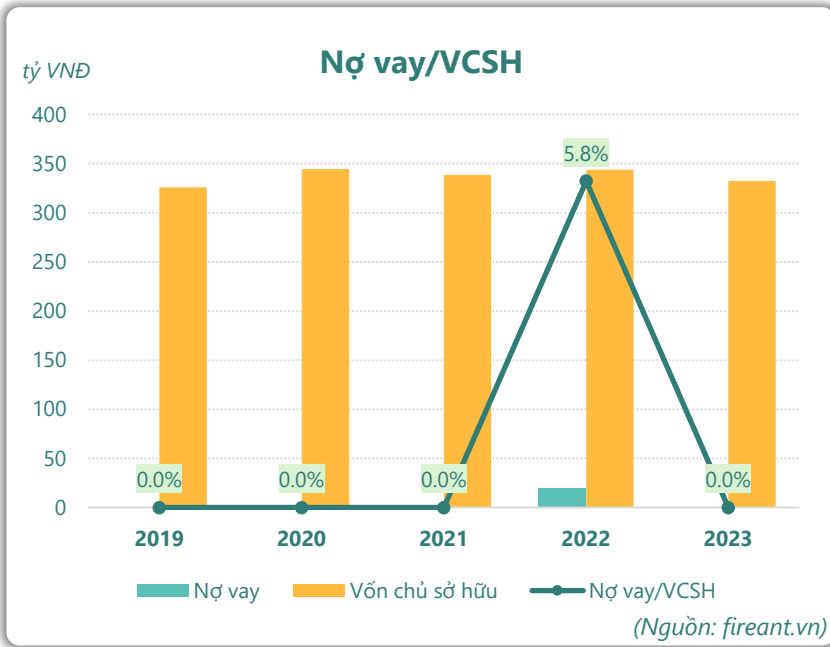


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	32.7	28.7	14.1%	130	97.4	33.0%
Giá vốn hàng bán	25.4	22.4	13.3%	108	75.3	43.7%
Lợi nhuận gộp	7.36	6.22	18.4%	21.4	22.1	-3.2%
Doanh thu HĐTC	3.00	2.33	28.9%	24.2	32.9	-26.6%
Chi phí TC	0.00	0.01	-79.7%	0.47	0.12	275%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.46	0.12	273%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.40	0.86	-53.2%	1.82	2.70	-32.6%
Chi phí QLDN	4.72	4.32	9.2%	10.9	9.66	13.1%
LN thuần từ HĐKD	5.25	3.35	56.6%	32.3	42.5	-23.9%
Lợi nhuận khác	0.87	-0.99	187%	4.74	15.1	-68.5%
LN trước thuế	6.11	2.36	159%	37.1	57.6	-35.6%
Lợi nhuận sau thuế	5.11	1.97	159%	32.8	51.8	-36.6%
LNST của CĐ cty mẹ	5.11	1.97	159%	32.8	51.8	-36.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.69	-23.5	16.9	2.71	-26.3	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.68	-0.65	-20.5	38.9	5.10	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.8	19.3	10.6	-30.7	16.4	-6.69
Tiền đầu kỳ	40.3	8.83	3.98	11.0	21.9	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	-31.4	-4.84	7.01	10.9	-4.84	-6.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.83	3.98	11.0	21.9	17.0	10.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	367	404	-9.2%
Tài sản ngắn hạn	203	242	-16.4%
Tiền và tương đương tiền	10.6	3.98	167%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	136	165	-17.5%
Phải thu ngắn hạn	12.1	21.4	-43.7%
Hàng tồn kho	42.7	51.9	-17.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.18	0.02	7213%
Tài sản dài hạn	164	162	1.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	112	88.1	26.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.9	40.2	-58.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	30.5	3.6%
Tài sản dài hạn khác	3.85	2.86	34.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34.3	60.2	-43.1%
Nợ ngắn hạn	34.3	51.2	-33.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	20.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.45	1.04	39.7%
Nợ dài hạn	0	9.00	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	333	344	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	333	344	-3.3%
Vốn điều lệ	193	193	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)